

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 473/2024/DS-PT

Ngày 28- 8 - 2024

V/v Tranh chấp di sản thừa kế và
huỷ quyết định cá biệt

**NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Vân Hương.

Các Thẩm phán : Ông Võ Hồng Sơn;
Ông Hồ Sỹ Hưng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Thành Trung, Thư ký Toà án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Ông Phạm Quốc Huy,
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 28 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại H xử phúc
thẩm công khai vụ án thụ lý số: 308/2024/TLPT-DS ngày 07 tháng 6 năm 2024
về Tranh chấp di sản thừa kế và huỷ quyết định cá biệt

Do bản án dân sự sơ thẩm số 63/2023/DSST ngày 02 tháng 10 năm 2024 của
Tòa án nhân dân tỉnh H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 8988/2024/QĐPT-DS
ngày 09 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1936. Vắng mặt.

Địa chỉ: Xóm A, xã N, huyện N, tỉnh H.

Người đại diện theo uỷ quyền (văn bản uỷ quyền ngày 20/8/2024): Ông Thái
Viết Q, sinh năm 1965. Có mặt.

Địa chỉ: Xóm Đ, xã N, huyện N, tỉnh H.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn (đều có mặt):

Luật sư Nguyễn Văn T1, Văn phòng L3, Đoàn luật sư tỉnh N. Địa chỉ: số A,
đường K, xã H, thành phố V, H.

Luật sư Nguyễn Hữu T2, Công ty L4, Đoàn luật sư thành phố H. Địa chỉ: P,
nhà B Khách sạn T8, số A L, phường N, T, Hà Nội.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1962. Có mặt.

Địa chỉ thường trú: Xóm K, xã H, huyện H, tỉnh H.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Mai Sỹ L, Văn
phòng L5 và cộng sự. Có mặt.

Địa chỉ: P, chung cư A L, xóm B, xã N, thành phố V, tỉnh H.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (đều vắng mặt tại phiên toà):

3.1. Chị Phùng Thị T3, sinh năm 1987;

Địa chỉ: Xóm A, xã N, huyện N, tỉnh H.

3.2. Chị Phùng Thị T4, sinh năm 1987;

Địa chỉ: K, phường B, thành phố V, tỉnh H.

3.3. Anh Phùng Văn T5, sinh năm 1992;

Địa chỉ: Xóm Đ, xã H, huyện H, tỉnh H. Hiện đang cư trú tại Nhật Bản.

3.4. Phùng Thị B; sinh năm 1994

Địa chỉ Xóm Đ, xã H, huyện H, tỉnh H.

3.5. Ủy ban nhân dân huyện H.

Địa chỉ: K, thị trấn H, huyện H, H.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Đơn khởi kiện ngày 28/10/2020, đơn bổ sung sửa đổi và trình bày của nguyên đơn (bà Nguyễn Thị T) và của người đại diện theo ủy quyền tại Tòa án cấp sơ thẩm có nội dung:

Bà Nguyễn Thị T là con nuôi của vợ chồng cụ Nguyễn Văn H1 (chết năm 1955) và cụ Phùng Thị V (SN 1913, chết năm 2009), sinh thời hai cụ ở tại xóm K, xã H, huyện H, tỉnh H. Hai cụ có sinh một con gái nhưng chết khi còn nhỏ, ngoài ra không có con chung, con riêng nào khác, nên đã nhận bà T về nuôi từ khi bà còn bé (2 tuổi). Lớn lên bà T lấy chồng về xã N, huyện N, tỉnh H.

Cụ H1, cụ V có thửa đất số 192, tờ bản đồ số 2 (Bản đồ 299), nay là thửa số 1086 tờ bản đồ số 20 (Bản đồ địa chính năm 2000) diện tích 700 m² (trong đó 200m² đất ở, 500 m² đất vườn), nguồn gốc tạo lập năm 1942. Do bị cơn bão năm 1982, nhà cửa của cụ V bị bão lụt cuốn trôi, cụ V có đến ở với bà T trong khoảng 5 đến 6 năm, sau đó cụ V về ở nhờ tại nhà ông Phùng Huy Q1 (gọi cụ V bằng cô). Năm 1987, cụ V đồng ý cho ông Phùng Huy S (cũng là cháu gọi cụ V bằng cô) và vợ ông S là bà Nguyễn Thị H m 60m² đất của cụ V để làm nhà ở với điều kiện ông S phải làm nhà cho cụ V ở, nhưng ông S đã không thực hiện cam kết đó nên đã phát sinh tranh chấp, UBND xã H giải quyết nhiều lần, nhưng không thành.

Ngày 01/10/2003, gia đình tiến hành họp (có lập biên bản), có sự tham dự của Bí thư Chi bộ, Xóm trưởng xóm K và Cán bộ địa chính xã H là ông Trần Văn H2 (nay ông H2 là Chủ tịch UBND xã H). Tại buổi họp ông Phùng Huy S và mọi người đều ghi nhận ông Phùng Huy S mượn đất của cụ V từ năm 1987 với điều kiện ông S phải làm nhà ở cho cụ V nhưng đã 18 năm mà không làm nên cụ V yêu cầu ông S trả lại toàn bộ đất cho cụ V. Việc yêu cầu trả lại đất của cụ V tiếp tục diễn ra, nên ngày 10/5/2004 UBND xã H có 2 Văn bản giải quyết, gồm:

+ Văn bản số 05/VBBC ngày 10/5/2004 của UBND xã H trả lời bà Phùng Thị V là UBND xã không có thẩm quyền giải quyết tiếp do kết quả hòa giải không thành.

+ Quyết định số 06/2004/QĐ-UB ngày 10/5/2004 của UBND xã H về việc giải quyết tranh chấp đất đai của bà Phùng Thị V hướng dẫn cụ V khiếu nại lên cấp có thẩm quyền giải quyết.

Do sức khỏe đã rất yếu, nên ngày 14/3/2009, cụ Phùng Thị V tiếp tục họp gia đình có sự tham dự của Ban cán sự xóm K để bàn việc giải quyết đất đai của bà, đã thống nhất cho vợ chồng ông Phùng Huy S được sử dụng một nửa (1/2) diện tích thửa đất của cụ V, còn lại một nửa (1/2) là của bà (T) và đề nghị UBND xã H làm thủ tục trình cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận QSD đất cho cụ V với nguyện vọng cấp kịp thời khi cụ còn sống. Theo hướng dẫn của UBND xã H, cụ Phùng Thị V đã có đơn gửi UBND huyện H đề nghị giải quyết nhưng lại được chuyển đơn cho UBND xã H giải quyết....

- Ngày 30/6/2009, UBND xã H đã có Bản kết luận số 20/KL-UBND tiếp tục hướng dẫn khởi kiện ra Tòa án để giải quyết việc tranh chấp đất đai, vì cả cụ V và ông S đều chưa có Giấy chứng nhận QSD đất.

Năm 1995, ông Phùng Huy S đã tự động kê khai đứng tên thửa đất (số 192, tờ bản đồ số 2 theo Bản đồ 299; nay là thửa số 1086, Tờ bản đồ số 20 Bản đồ địa chính năm 2000), trong khi chưa được sự đồng ý của cụ V và của bà T. Đồng thời ông S, bà H tự động xây móng nhà để làm nhà ở kiên cố và coi nói các công trình trên đất của 2 cụ (là cha, mẹ nuôi bà T) và còn tiếp tục làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận QSD đất toàn bộ diện tích thửa đất của 2 cụ.

Nguyên đơn cho rằng vợ chồng ông Phùng Huy S, bà Nguyễn Thị H đã xâm phạm quyền sử dụng đất của 2 cụ là bố mẹ nuôi của nguyên đơn, nay hai cụ đã chết nên thuộc quyền thừa kế của nguyên đơn. Do vậy, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án:

- Tuyên bố vô hiệu giấy chuyển nhượng vườn ở ghi tên cụ Phùng Thị V chuyển nhượng cho vợ chồng ông Phùng Huy S và bà Nguyễn Thị H đề ngày 10/6/1991 với giá chuyển nhượng 10.500.000 đồng.

- Tuyên hủy GCNQSDĐ số CB 954920 do UBND huyện H cấp cho bà Nguyễn Thị H ngày 04/7/2016.

- Đề nghị buộc bà Nguyễn Thị H, địa chỉ xóm K (nay là xóm H), xã H, huyện H, tỉnh H phải trả lại toàn bộ diện tích thửa đất số 192, tờ bản đồ số 2 (theo Bản đồ 299) nay là thửa số 1086, tờ bản đồ số 20 (theo Bản đồ địa chính năm 2000), có diện tích 698,4m² thuộc di sản thừa kế của bà T.

Bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà kết hôn với ông Phùng Huy S vào năm 1986 (Ông S đã chết năm 2006). Bố mẹ của ông S là cụ Đ (cả hai cụ tên Đ, tên cụ bà gọi theo tên cụ ông). Hai cụ có 08 người con chung gồm: bà Phùng Thị H3, ông Phùng Huy V1, ông Phùng Huy Q1, bà Phùng Thị C, ông Phùng Huy S (chồng bà H, chết năm 2006), ông

Phùng Huy T6, bà Phùng Thị H4, ông Phùng Huy H5, ông Phùng Huy S1. Sau khi kết hôn, vợ chồng bà chung sống với 2 cụ Đ cùng với các em của ông S trong một nhà đến (tháng 11/1986) thì ra ở riêng trên mảnh đất của cụ Phùng Thị V (vì cụ V đổi đất cho ông bà nội của ông S), ông bà nội cắt cho vợ chồng bà H4, ông S một sào 6 thước trên phần đất đổi cho cụ V, còn cụ V ở trên đất của ông bà nội cắt cho vợ chồng bà H4 6 thước trong vườn ông bà Đ. Việc đổi đất ngày xưa được thực hiện bằng miệng nên vợ chồng bà H4, ông S ra ở trên thửa đất của cụ V từ năm 1986 cho đến nay. Tại thửa đất mà cụ V đổi đất cho vợ chồng bà H4 thì không có nhà cửa của cụ V mà cụ V sống chung trong nhà của bố mẹ chồng bà H4 (hai cụ Đ) cho đến khi có đường cao tốc đi qua thì vợ chồng bà H4 đưa cụ V về nuôi và có xây cho cụ cái ô tô để ở cho đến khi cụ chết. Đất hai cụ Đ đổi cho cụ V hiện tại đang do ông Phùng Huy Q1 sử dụng.

Bị đơn cho rằng bà T6 không phải là con nuôi của cụ V và việc bà T6 khởi kiện yêu cầu bà trả lại đất, là không đúng. Bà T6 không có căn cứ, tài liệu giấy tờ cũng không đảm bảo tính pháp lý chứng minh bà T6 là con nuôi của cụ Phùng Thị V.

Chị Phùng Thị T3, chị Phùng Thị T4, anh Phùng Văn T5, chị Phùng Thị B (con chung của bị đơn bà H4, ông S) trình bày: việc bà T6 khởi kiện bà Nguyễn Thị H (mẹ đẻ của các anh chị) đề đòi lại 400m² diện tích đất trong tổng diện tích thửa đất số 192, tờ bản đồ số 02 (bản đồ 299) nay là thửa 1086, tờ bản đồ số 20 (theo bản đồ địa chính năm 2000) có diện tích là 700m² là không có căn cứ và đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của nguyên đơn. Vì lý do công việc nên các anh chị đề nghị được giải quyết vắng mặt tại các buổi công khai chứng cứ hòa giải, xét xử do tòa án tiến hành. Chị T3, chị T4, anh T5, chị B đồng ý với ý kiến của bà Nguyễn Thị H và cam đoan không khiếu nại gì liên quan đến ý kiến của bà H và tôn trọng quyết định của bà H.

Đại diện UBND huyện H trình bày:

1. Kết quả kiểm tra hồ sơ cấp GCNQSDĐ số CB 954920 ngày 04/7/2016 cho bà Nguyễn Thị H, tại xóm Đ (nay là xóm H), Xã H, huyện H đối với thửa đất số 1086, tờ bản đồ số 20, diện tích 698,4m² sử dụng vào đất ở là đảm bảo đúng quy định, quy trình, hồ sơ đầy đủ. UBND huyện căn cứ vào khoản 1, Điều 82, Nghị Định 42/2014/NĐ/CP để tiến hành thẩm định và xác định đủ điều kiện để cấp GCNQSDĐ cho bà Nguyễn Thị H.

2. UBND huyện đã đề nghị Phòng K1, Công an tỉnh N giám định "Giấy chuyển nhượng vườn ở" lưu trong hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ cho bà Nguyễn Thị H để xác định thời gian lập và chữ ký của các bên liên quan. Phòng K1 đã trả lời về kết quả giám định tại Công văn số 11/CV-KTHS (Đ3) ngày 24/6/2021 như sau:

- Hiện tại Phòng K1, Công an tỉnh nghệ A chưa đủ khả năng để xác định được thời hạn của chữ viết, chữ ký.

- Chữ viết "Phùng Thị Vinh" dưới mục "Bên bán ký tên" trên "Giấy chuyển nhượng vườn ở" đề ngày 10/6/1991 so với các chữ viết còn lại trên giấy chuyển nhượng vườn ở đề ngày 10/6/1991 không phải do cùng một người viết ra.

Trên cơ sở kết luận giám định nói trên, không có cơ sở để khẳng định Giấy chuyển nhượng vườn ở đề ngày 10/6/1991 lưu trong hồ sơ được lập sau khi cụ V qua đời và do một người viết, ký tên như trong đơn kiến nghị của bà T6.

Đại diện UBND xã H (Chủ tịch xã là ông Nguyễn Văn LI) trình bày tại phiên tòa sơ thẩm.

Tại Bản án sơ thẩm số 63/2023/DS-ST ngày 02/10/2023, Tòa án nhân dân tỉnh H đã quyết định:

Căn cứ Điều 24 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959). Điểm a Mục 6 Nghị quyết số 01/NQ-HĐTP ngày 20/01/1988 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC hướng dẫn thi hành Luật HNGĐ năm 1986

Căn cứ Điều 26, Điều 34, khoản 1 Điều 37 BLTTDS năm 2015, Điều 32 Luật tổ tụng hành chính năm 2015

Căn cứ Điều 30, Điều 31 Luật hôn nhân gia đình năm 2000;

Căn cứ Điều 101 Luật đất đai năm 2013 và Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định

Căn cứ Điều 217, 222, 223, 652, 675, 676, 679 Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ các Điều 147, 227 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ khoản 1, Điều 82, Nghị Định 42/2014/NĐ/CP

Căn cứ điểm c khoản 3, điểm b khoản 4 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội khóa X về hướng dẫn thi hành Luật hôn nhân gia đình năm 2000; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

1. Không chấp nhận yêu cầu T7 hủy Giấy chứng nhận QSD đất số CB 954920 do UBND huyện H cấp cho bà Nguyễn Thị H ngày 04/7/2016.

2. Không chấp nhận yêu cầu T7 buộc bà Nguyễn Thị H trả lại cho bà Nguyễn Thị T thửa đất số 1086, Tờ bản đồ số 20, diện tích 702 m² tại Xóm H, xã H, huyện H, tỉnh H.

3. Không chấp nhận yêu cầu T7 buộc bà Nguyễn Thị H tháo dỡ toàn bộ các công trình, nhà cửa xây dựng trái phép trên Thửa đất số 1086, Tờ bản đồ số 20, Diện tích 702 m², vị trí tại xóm H, xã H, huyện H, tỉnh H.

4. Án phí: miễn án phí cho bà Nguyễn Thị T.

Bản án sơ thẩm còn thông báo về quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 16/10/2023, bà Nguyễn Thị T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án, đề nghị Hội

đồng xét xử phúc thẩm huỷ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện theo uỷ quyền của bà **Nguyễn Thị T** giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử huỷ bản án sơ thẩm để xét xử lại vụ án theo hướng công nhận bà **T** là con nuôi của cụ **V** và chấp nhận toàn bộ các yêu cầu khởi kiện của bà **T**.

Luật sư **Nguyễn Văn T1** và luật sư **Nguyễn Hữu T2** trình bày quan điểm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn, với nội dung: Căn cứ quy định của pháp luật về con nuôi thực tế và các tài liệu văn bản được xác lập trong quá trình tranh chấp hoặc giấy tờ của cơ quan có thẩm quyền xác nhận (Thông báo 206/KL-UBND ngày 30/6/2009 của **UBND xã H**, “Biên bản uỷ quyền” ngày 30/8/2013, *Giấy xác nhận người đã chết và thân nhân người đã chết ngày 29/10/2020* của **Xóm T**, Công văn số 69/CQH-QLHC ngày 21/10/2021 của **Công an N**, ...); việc các cháu ruột cụ **V** (bà **H3**, ông **Q1**) đều thừa nhận bà **T** là con nuôi cụ **V**,...đủ căn cứ pháp lý và thực tế để xác định bà **T** là con nuôi của cụ **V**. Bản án sơ thẩm không xem xét đánh giá đúng chứng cứ tài liệu, có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng để không công nhận đất tranh chấp là của cụ **H1**, cụ **V** và bác yêu cầu khởi kiện của bà **T**, do vậy đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ các yêu cầu khởi kiện của bà **T** (huỷ GCNQSD đất cấp cho bà **H** ngày 04/7/2016 và tuyên buộc bà **H** tháo dỡ tài sản trên đất để trả lại đất cho bà **Nguyễn Thị T**).

Bà **Nguyễn Thị H** trình bày giữ nguyên ý kiến tại Toà án cấp sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bà **T**.

Luật sư **Mai Sỹ L2** trình bày quan điểm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà **H**, với phân tích cho rằng không đủ căn cứ pháp lý cũng như thực tế để xác định bà **T** là con nuôi của cụ **V**, cụ **H1**. Cụ **V** không có con đẻ, con nuôi nên khi cụ già cả đau yếu cũng như sau lo ma chay, thờ cúng sau khi cụ chết, đều do các cháu ruột của cụ **V** (trong đó có vợ chồng bà **H**, ông **S**) thực hiện. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký; các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm đã được bảo đảm đúng quy định. Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử đúng quy định của pháp luật; người kháng cáo không xuất trình được tài liệu chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, bác kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu tài liệu hồ sơ vụ án, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; các chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; nghe ý kiến trình bày của các bên và quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa; sau khi thảo luận và nghị án,

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

[1] Toà án nhân dân tỉnh H thụ lý giải quyết vụ án dân sự đúng quy định tại

Điều 26, Điều 34, khoản 1 Điều 37 BLTTDS năm 2015, Điều 32 Luật tố tụng hành chính năm 2015.

Kháng cáo của bà Nguyễn Thị T hợp lệ, đủ điều kiện xét xử phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T:

Bà T cho rằng bà được 2 cụ Nguyễn Văn H1 (chết năm 1955) và cụ Phùng Thị V (sinh năm 1913, chết năm 2009) nhận nuôi từ năm bà 2 tuổi, đến khi 18 tuổi bà lập gia đình (trong khoảng năm 1938 đến 1954), nhưng không có giấy tờ của cơ quan có thẩm quyền.

[2.1] Xem xét các tài liệu do nguyên đơn xuất trình cho rằng nội dung đã thể hiện sự thừa nhận việc bà T là con nuôi của cụ H1, cụ V:

- Kết luận của UBND xã H ngày 30/6/2009 là văn bản về khiếu nại đất đai; các xác nhận của UBND xã H tại “Biên bản ủy quyền” ngày 30/8/2013 và tại “Biên bản họp gia đình” ngày 01/3/2003,.. - đều không phải văn bản của cơ quan có thẩm quyền xác nhận việc nuôi con nuôi theo quy định.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Chủ tịch UBND xã H trình bày việc ông xác nhận vào biên bản giải quyết tranh chấp đất đai chỉ là xác nhận chữ ký của xóm trưởng, không phải xác nhận về nội dung nuôi con nuôi; UBND xã không nhận được bất kỳ yêu cầu nào về việc xác nhận bà T là con nuôi của cụ H1, cụ V; các biên bản hòa giải của xã đều ghi nội dung các bên trình bày chứ không phải quan điểm của xã; không có hồ sơ gì lưu tại xã về việc bà T là con nuôi cụ V.

- Đơn xin cấp CMTND của bà T (có ghi là con ông H1, bà V) lưu trong hồ sơ cấp CMTND của Công an huyện N: chỉ là đơn của người xin cấp, không phải loại giấy tờ xác nhận của công an về quan hệ cha mẹ con giữa 2 cụ với bà T. Thực tại tàng thư của cơ quan công an đối với bà T tại mục cha, mẹ có ghi không rõ cha, mẹ.

[2.2] Tuy nhiên, để xem xét bà T có là con nuôi thực tế của 2 cụ hay không (do thời điểm phát sinh quan hệ cha mẹ- con xác lập trước năm 1959), Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ Thông tư số 81/TANDTC ngày 24/07/1981 của TANDTC hướng dẫn Luật HNGĐ 1959 và Điểm a Mục 6 Nghị quyết số 01/NQ-HĐTP ngày 20/01/1988 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành Luật HNGĐ năm 1986) là đúng. Thấy rằng:

- Bà T cho rằng 2 cụ nhận nuôi từ lúc bà 2 tuổi, sáu đó đứng ra gả chồng cho bà, nhưng bà không đưa ra được tài liệu chứng cứ gì, cũng không đưa ra được người làm chứng là người những người cao tuổi sống ở địa phương;

Nguyên đơn cho rằng được các cháu ruột cụ V (là ông Phùng Huy Q1, sinh năm 1959; bà Phùng Thị H3, sinh năm 1954; ông H5) đều là con cụ Đ (anh ruột cụ V) thừa nhận bà T là con nuôi cụ V. Tuy nhiên, những người này đều chưa ra đời trong khoảng thời gian bà T cho rằng được 2 cụ nuôi; thực tế cụ Đ có nhiều con (tại phiên tòa phúc thẩm đương sự khai 8 con), nên việc khai nhận này không đủ cơ sở thực tế cũng như chưa đảm bảo sự thừa nhận của tất cả thừa kế hàng thứ 2, 3 của các cụ.

Ngoài ra, những người cháu của cụ V cũng không xác nhận việc bà T đã phụng dưỡng chăm sóc cụ cha mẹ nuôi. Trong bản tự khai, bà T cũng thừa nhận bà không có chăm sóc cụ V.

- Về việc nuôi dưỡng chăm sóc giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi:

Bà T có khai vào năm 1978 khi bão lụt cuốn trôi nhà thì cụ V có đến ở với bà T, nhưng bà T không đưa ra được chứng cứ về việc này.

Thực tế sau khi cụ H6 chết, cụ V sống cô đơn đến lúc già yếu cụ được các cháu ruột chăm sóc lo lắng. Biên bản họp gia đình ngày 14/3/2009 có mặt cụ V, có ghi cụ là không có con cái, nhà không có phải sống nương nhờ,... Lời khai của ông Phùng Huy Q1 và của bà H đều xác nhận ông Q1 là người nuôi cụ V từ năm 1983 cho đến năm 2000. Sau đó cụ V về ở trên ki ốt của đất cụ V đã cho ông S, bà H cùng với vợ chồng bà H cho đến khi cụ V chết.

- Bà T không đưa ra được chứng cứ về việc bà có chăm sóc cụ V giai đoạn già yếu đau ốm, nằm viện hay lo mai táng...; bà cũng thừa nhận cụ V tai nạn nằm bệnh viện 10 ngày, sau đó chết và do các cháu của cụ V đứng ra mai táng, bà Phùng Thị H3 là người thực hiện khai tử cho cụ V; việc thờ cúng 2 cụ cũng do các cháu ruột của 2 cụ.

- Vào năm 2004, khi còn sống, cụ V có đơn khiếu nại lên UBND xã đòi lại đất (cho rằng do vợ chồng cháu ruột là ông S, bà H không xây nhà cho cụ ở), sau đó cụ V ủy quyền tranh chấp đất cho cháu ruột của cụ, chứ không có bất cứ văn bản gì ủy quyền cho bà T; các Biên bản họp gia đình có cụ V tham gia, đều không có mặt bà T và không có nội dung nào thể hiện cụ đã thừa nhận có con nuôi là bà T.

Với các chứng cứ tài liệu nêu trên, bản án sơ thẩm xác định không có căn cứ xác định bà T là con nuôi cụ H1, cụ V là có cơ sở.

[3] Do không đủ căn cứ xác định nguyên đơn (Bà T) là con nuôi của cụ H1, cụ V; bà T cũng không được cụ V lập di chúc để lại tài sản, Tòa án cấp sơ thẩm bác toàn bộ các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng.

Bà T kháng cáo nhưng không xuất trình được tài liệu chứng cứ chứng minh. Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở chấp nhận đề nghị của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn (về việc sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn).

[4] Bà T là người cao tuổi, đã có đơn xin miễn nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 308, Điều 270, Điều 282, Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 63/2023/DS-ST ngày 02/10/2023 của Tòa án

nhân dân tỉnh H

2. Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà **Nguyễn Thị T.**

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 28/8/2024.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh H;
- TAND tỉnh H;
- Cục THADS tỉnh H;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Phan Thị Vân Hương